Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8523.80.40

Mã HS	8523.80.40
Mô tả hàng hóa	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37 / - Loại khác: / - - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:49:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85238040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15564
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15564
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15564
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	18,8	18,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14878
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14819
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14819
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14819
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14819
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14819
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14819
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14873
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14873
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14873
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14873

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14873
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14873
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14874
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14874
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14874
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14874
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14874
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14874
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14877
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14825
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F14833
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G14833
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H14833
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I14833
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J14833
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K14833
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14864
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14864
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14864
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14864
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14864
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14864
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14919
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14919
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14919
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14919
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14919
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D14898
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E14898
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F14898
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14898
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14898
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14898
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D14896
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E14896
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F14896
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G14896
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H14896
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I14896
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14911
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14911
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14911
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14911
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14911
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14911
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14910
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14910
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14910
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14910
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14910
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14903
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14903
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14903
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14903
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14903
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14903
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14903
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D14898
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E14898
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14898
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G14898
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H14898
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I14898
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D14898
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E14898
RCEP B	2024	2024	20	B!F14898
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G14898
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H14898
RCEP B	2027	2027	15	B!I14898
RCEP C	2022	2022	23,8	C!D14898
RCEP C	2023	2023	22,5	C!E14898
RCEP C	2024	2024	21,3	C!F14898
RCEP C	2025	2025	20	C!G14898
RCEP C	2026	2026	18,8	C!H14898
RCEP C	2027	2027	17,5	C!I14898
RCEP D	2022	2022	25	D!D14897

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E14897
RCEP D	2024	2024	25	D!F14897
RCEP D	2025	2025	25	D!G14897
RCEP D	2026	2026	25	D!H14897
RCEP D	2027	2027	25	D!I14897
RCEP E	2022	2022	25	E!D14901
RCEP E	2023	2023	25	E!E14901
RCEP E	2024	2024	25	E!F14901
RCEP E	2025	2025	25	E!G14901
RCEP E	2026	2026	25	E!H14901
RCEP E	2027	2027	25	E!I14901
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D14898
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E14898
RCEP F	2024	2024	20	F!F14898
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G14898
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H14898
RCEP F	2027	2027	15	F!I14898
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13878
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13878
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13878
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13878

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8523.80 có 6 dòng thuế; dòng 8523.80.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog.	8523.80.51 Loại dùng cho máy vi tính; 8523.80.59 Loại khác; 8523.80.91 Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh; 8523.80.92 Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi); 8523.80.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8523.80.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8523.80.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15564), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.